

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
Ông Vũ Văn Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Trần Thụy Khanh	Trưởng ban
Bà Trương Thị Huệ	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Nam Thắng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Nam Thăng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội được lập ngày 14/08/2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Vũ Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1604-2018-047-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH HÀNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		335.249.825.196	274.217.943.922
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.893.768.802	13.471.533.262
1. Tiền	111	V.1	15.893.768.802	13.471.533.262
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.808.182.382	163.071.288.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	129.139.046.884	146.466.585.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.11b	41.110.890.125	14.681.455.143
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	3.651.759.681	2.338.218.435
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(93.514.308)	(414.970.594)
IV- Hàng tồn kho	140		141.289.463.618	94.652.750.594
1. Hàng tồn kho	141	V.5	141.289.463.618	94.652.750.594
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.258.410.394	3.022.371.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3.169.372.376	1.716.961.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.006.301.423	140.811.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	82.736.595	1.164.598.112
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		256.736.825.788	259.484.536.421
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.239.290.349	2.168.112.733
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2.239.290.349	2.168.112.733
II- Tài sản cố định	220		238.094.261.114	242.155.056.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	221.487.329.033	225.943.739.488
- Nguyên giá	222		347.388.941.290	334.706.472.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.901.612.257)	(108.762.733.306)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.606.932.081	16.211.317.040
- Nguyên giá	228		20.946.434.763	20.260.434.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.339.502.682)	(4.049.117.723)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		238.000.000	132.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	238.000.000	132.000.000
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		16.165.274.325	15.029.367.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	16.165.274.325	15.029.367.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		591.986.650.984	533.702.480.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MÃ SỐ B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		198.445.975.528	174.107.958.956
I- Nợ ngắn hạn	310		162.011.525.528	129.987.224.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	29.686.556.459	22.543.974.095
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.2b	6.408.854.284	6.303.790.318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3.675.953.360	1.601.349.796
4. Phải trả người lao động	314		12.019.026.241	20.458.588.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.067.210.230	3.300.168.687
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	14.399.199.694	940.602.131
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	77.695.183.852	66.567.616.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.059.541.408	8.271.135.175
II- Nợ dài hạn	330		36.434.450.000	44.120.734.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	203.000.000	130.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	32.931.450.000	40.690.734.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.300.000.000	3.300.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		393.540.675.456	359.594.521.387
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	394.135.546.256	360.189.392.187
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.717.820.000	121.717.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.473.000.000	5.473.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.287.589.524	42.984.939.613
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		199.657.136.732	190.013.632.574
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147.875.554.874	92.803.032.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		51.781.581.858	97.210.599.643
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(594.870.800)	(594.870.800)
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	(594.870.800)	(594.870.800)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		591.986.650.984	533.702.480.343

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phùng Thị Thảo Hương



Đặng Thị Thu Thủy



Lê Nam Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 02a-DN

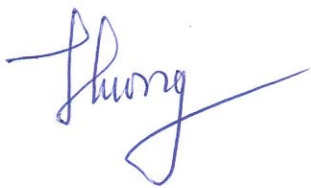
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	264.908.144.494	231.549.462.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.005.795.751	1.000.418.077
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		263.902.348.743	230.549.044.889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	127.135.131.829	113.763.689.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		136.767.216.914	116.785.355.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	94.513.275	302.793.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.391.220.996	6.645.945.645
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.359.180.824	6.440.156.152
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	66.332.623.339	49.358.507.913
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	9.648.541.829	10.670.890.591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		56.489.344.025	50.412.803.968
11. Thu nhập khác	31	VI.6	387.287.998	56.417.302
12. Chi phí khác	32	VI.7	127.532.012	628.358.743
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		259.755.986	(571.941.441)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		56.749.100.011	49.840.862.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.967.518.153	4.546.098.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		51.781.581.858	45.294.763.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.254	3.411
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.191	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phùng Thị Thảo Hương



Đặng Thị Thu Thủy



Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 03a-DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		293.678.190.064	248.918.178.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(188.235.017.153)	(149.118.705.339)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67.182.114.396)	(52.856.457.268)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.669.254.175)	(6.470.332.699)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(608.473.928)	(7.168.695.783)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.157.337.159	8.613.582.529
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.363.124.071)	(14.421.163.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.777.543.500	27.496.405.603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.776.881.587)	(6.170.395.324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	140.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.044.743.582)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.044.743.582
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	122.091.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.776.881.587)	(5.908.304.133)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.383.465.406	22.898.116.663
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.028.355.000)	(32.124.988.506)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(750.000)	(3.918.158.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.354.360.406	(13.145.029.843)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.355.022.319	8.443.071.627
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	13.471.533.262	10.656.775.906
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		67.213.221	5.253.536
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	15.893.768.802	19.105.101.069

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị







Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 10/11/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 121.717.820.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi mốt tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, tám trăm hai mươi nghìn đồng./.*)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

Tên chi nhánhCông ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi
nhánh Hà NộiCông ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi
nhánh Đà NẵngCông ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi
nhánh thành phố Hồ Chí Minh**Địa chỉ**Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương
Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà NộiLô 144-B2-2, đường Hoàng Thị Loan, phường
Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà NẵngSố 26-28, đường Hàn Mạc Tử, phường Tân
Thành, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08
Tài sản cố định khác	02 - 12

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Nợ phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ: Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn; Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch; Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch; Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động kinh doanh	Thuế suất
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty đáp ứng được điều kiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của Chính Phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ do là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019, Doanh nghiệp khoa học công nghệ không được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với năm tài chính không đáp ứng được điều kiện về doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu của doanh nghiệp. 6 tháng đầu năm 2021, tỷ lệ doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học công nghệ là 56,2311% trên tổng doanh thu. Do đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.

Đối với thu nhập từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ Công ty được áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2018, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (4) năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 15, khoản 6 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐCP ngày 20/05/2019 của Chính Phủ. Năm 2021 là năm thứ tư (4) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.545.289.535	877.712.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.348.479.267	12.593.821.262
Cộng	15.893.768.802	13.471.533.262

2. Công nợ với khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng là bên liên quan	12.435.183.461	11.277.719.714
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	3.770.749.389	4.730.265.567
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	5.925.369.878	3.334.997.381
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	2.437.672.816	3.165.266.766
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	149.710.000	47.190.000
Công ty Cổ phần Upharma	151.681.378	-
- Khách hàng không phải là bên liên quan	116.703.863.423	135.188.866.121
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	7.780.776.947	11.784.916.727
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương	3.874.120.209	4.945.957.643
Codupha Cần Thơ	105.048.966.267	118.457.991.751
Các khoản phải thu khách hàng khác	129.139.046.884	146.466.585.835
Cộng		
b) Khách hàng trả trước ngắn hạn		
- Khách hàng là bên liên quan	3.659.887	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	3.659.887	-
- Khách hàng không phải là bên liên quan	6.405.194.397	6.303.790.318
Công ty Cổ phần DP Euphar	-	506.146.676
Công ty TNHH Jm Impex	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Biopha	1.382.515.568	1.587.730.080
Gemuselab S.A.C	141.265.500	441.293.200
Chemical Molecules Panama S.A (30.600,00 USD)	702.270.000	-
Diphasac S.A.C	425.105.000	46.100.000
Scab Pharmacy Ltd	388.484.720	388.484.720
Các khoản khách hàng trả trước khác	2.965.553.609	2.934.035.642
Cộng	6.408.854.284	6.303.790.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Các khoản phải thu khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	3.651.759.681	2.338.218.435
Phải thu tiền hàng ủy thác	-	42.676.447
Ứng trước tiền hàng ủy thác	2.117.256.521	126.920.820
Tạm ứng cho người lao động	860.483.884	1.046.603.466
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	564.752.103	876.376.019
Phải thu thuế GTGT hàng ủy thác	10.135.673	11.304.681
Phải thu ngắn hạn khác	99.131.500	234.337.002
b) Dài hạn	2.239.290.349	2.168.112.733
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Đặt cọc	400.000.000	400.000.000
và thuê văn phòng (Bên liên quan - Cổ đông)		
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.839.290.349	1.768.112.733
Cộng	5.891.050.030	4.506.331.168

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	159.471.873	93.514.308	1.131.301.431	414.970.594
Quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	835.726.208	250.717.862
Quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	127.078.470	63.539.235	250.568.123	125.284.062
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	8.061.103	5.642.773	20.128.100	14.089.670
Quá hạn trên 3 năm	24.332.300	24.332.300	24.879.000	24.879.000

5. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.049.072.752	-	50.048.454.516	-
Công cụ, dụng cụ	1.280.740.326	-	336.769.863	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	310.219.562	-
Thành phẩm	47.988.773.104	-	30.048.100.362	-
Hàng hóa	21.970.877.436	-	13.909.206.291	-
Cộng	141.289.463.618	-	94.652.750.594	-

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí mua Laf A thiết kế 3 Module	-	132.000.000
Chi phí phần mềm Fast - Hợp đồng số TND210505F1	238.000.000	-
Cộng	238.000.000	132.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỠC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	88.025.638.893	218.696.754.948	14.107.266.272	610.862.541	13.265.950.140	334.706.472.794
Tăng trong kỳ	319.100.000	10.063.381.224	1.566.487.272	-	733.500.000	12.682.468.496
Mua trong kỳ	319.100.000	10.063.381.224	1.566.487.272	-	733.500.000	12.682.468.496
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	88.344.738.893	228.760.136.172	15.673.753.544	610.862.541	13.999.450.140	347.388.941.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	17.706.049.030	80.339.563.591	4.325.445.519	485.443.912	5.906.231.254	108.762.733.306
Tăng trong kỳ	1.312.873.545	13.463.068.880	1.166.481.402	37.625.592	1.158.829.532	17.138.878.951
Khấu hao trong kỳ	1.312.873.545	13.463.068.880	1.166.481.402	37.625.592	1.158.829.532	17.138.878.951
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	19.018.922.575	93.802.632.471	5.491.926.921	523.069.504	7.065.060.786	125.901.612.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	70.319.589.863	138.357.191.357	9.781.820.753	125.418.629	7.359.718.886	225.943.739.488
Tại 30/06/2021	69.325.816.318	134.957.503.701	10.181.826.623	87.793.037	6.934.389.354	221.487.329.033

Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 156.277.338.765 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 184.327.833.764 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2021	20.260.434.763	-	20.260.434.763
Tăng trong kỳ	-	686.000.000	686.000.000
Mua trong kỳ	-	686.000.000	686.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	<u>20.260.434.763</u>	<u>686.000.000</u>	<u>20.946.434.763</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2021	4.049.117.723	-	4.049.117.723
Tăng trong kỳ	225.157.182	65.227.777	290.384.959
Khấu hao trong kỳ	225.157.182	65.227.777	290.384.959
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	<u>4.274.274.905</u>	<u>65.227.777</u>	<u>4.339.502.682</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	<u>16.211.317.040</u>	<u>-</u>	<u>16.211.317.040</u>
Tại 30/06/2021	<u>15.986.159.858</u>	<u>620.772.223</u>	<u>16.606.932.081</u>

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 15.986.159.858 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.211.317.040 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

9. Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	3.169.372.376	1.716.961.715
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.632.052.438	582.972.508
Chi phí thuê văn phòng	1.029.750.000	737.750.000
Chi phí bảo hiểm	- 157.188.193	79.580.092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	350.381.745	316.659.115
b) Dài hạn	16.165.274.325	15.029.367.160
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.233.031.175	7.755.357.616
Chi phí sửa chữa, bảo trì	6.439.562.312	6.961.530.478
Chi phí trả trước dài hạn khác	492.680.838	312.479.066
Cộng	<u>19.334.646.701</u>	<u>16.746.328.875</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021 VND	Tăng trong kỳ	Phân loại lại	Đánh giá lại	Giảm trong kỳ	01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn	77.695.183.852	18.383.465.406	7.759.284.000	18.913.446	15.034.095.000	66.567.616.000
Vay cá nhân (*)	48.111.097.000	2.000.000.000	-	-	2.601.211.000	48.712.308.000
Vay ngân hàng ngắn hạn (**)	14.065.518.852	16.383.465.406	-	18.913.446	4.518.600.000	2.181.740.000
Vay dài hạn đến hạn trả	15.518.568.000	-	7.759.284.000	-	7.914.284.000	15.673.568.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times city	15.308.568.000	-	7.654.284.000	-	7.654.284.000	15.308.568.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	210.000.000	-	105.000.000	-	260.000.000	365.000.000
Vay dài hạn (***)	32.931.450.000	-	(7.759.284.000)	-	-	40.690.734.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Times city	32.371.450.000	-	(7.654.284.000)	-	-	40.025.734.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	560.000.000	-	(105.000.000)	-	-	665.000.000
Cộng	110.626.633.852	18.383.465.406	-	18.913.446	15.034.095.000	107.258.350.000

(*) Chi tiết khoản vay cá nhân:

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay cá nhân là bên liên quan	VND	42.039.966.000	42.539.966.000
Thành viên Hội đồng quản trị	VND	26.349.412.000	26.849.412.000
Các cổ đông lớn	VND	15.690.554.000	15.690.554.000
Vay cá nhân không phải là bên liên quan	VND	6.071.131.000	6.172.342.000
Vay cá nhân khác	VND	6.071.131.000	6.172.342.000
Cộng		48.111.097.000	48.712.308.000

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất 7%/năm, hợp đồng vay không quy định thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***(**) Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn:**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Times City theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.1618.220620 ngày 30/06/2020, hạn mức tín dụng: 54.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức tín dụng, giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Chi tiết theo các khế ước nhận nợ như sau:

- Khế ước nhận nợ số 327486759 ngày 21/01/2021, số tiền vay 270.376,92 USD, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 3%/năm. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2021 235.376,92 USD.
- Khế ước nhận nợ số 328502229 ngày 03/02/2021, số tiền vay 57.000,00 USD, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 3%/năm.
- Khế ước nhận nợ số 329585379 ngày 18/02/2021, số tiền vay 25.000,00 USD, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 3%/năm.
- Khế ước nhận nợ số 331259869 ngày 11/03/2021, số tiền vay 70.000,00 USD, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 3%/năm.
- Khế ước nhận nợ số 335749349 ngày 11/05/2021, số tiền vay 75.000,00 USD, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 2,8%/năm.
- Khế ước nhận nợ số 336178909 ngày 17/05/2021, số tiền vay 146.520,00 USD, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 2,8%/năm.

(*) Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn:**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng giao dịch Times City theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.161.010316 ngày 15/03/2016, số tiền vay 52.000.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư nhà máy dược, tái cấu trúc tài chính. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Tài sản đảm bảo: bất động sản tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Khế ước nhận nợ số 213268699 ngày 18/03/2016, lãi suất vay 8%/năm, điều chỉnh 03 tháng/lần. Số dư gốc vay của hợp đồng này tại 30/06/2021 là: 13.000.018.000 VND.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng giao dịch Times City theo Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.DN.328.121217 ngày 20/12/2017, số tiền vay 65.000.000.000 VND, sửa đổi bổ sung số tiền vay thành 46.500.000.000 VND bởi Hợp đồng BMA.DN.328.121217/SĐBS-02 ngày 06/06/2019. Mục đích vay: Tài trợ đầu tư 01 hệ thống dây chuyền sản xuất công nghệ BFS 460-15 theo Hợp đồng nhập khẩu số 460-15/W41 ngày 20/11/2017. Tài sản đảm bảo: bất động sản tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Xe ô tô con, nhãn hiệu Toyota, biển số 30E-340.70; Máy sản xuất thuốc tiêm công nghệ BFS, khuôn nắp; Hệ thống máy BFS 460 bao gồm: hệ thống thổi, rót, hàn thuốc nhỏ mắt và ống tiêm nhựa loại 1ml và 5ml công nghệ vô khuẩn,... và các linh kiện, phụ kiện đồng bộ kèm theo (nếu có). Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Phương thức cho vay từng lần, giải ngân theo từng khế ước nhận nợ. Chi tiết theo các khế ước nhận nợ như sau:
 - Khế ước nhận nợ số 282391119 ngày 19/04/2019, số tiền vay 38.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng (từ ngày 20/04/2019 đến ngày 19/04/2026), lãi suất 8,5%/năm điều chỉnh 03 tháng/lần. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 29.000.000.000 VND.
 - Khế ước nhận nợ số 287666849 ngày 10/07/2019, số tiền vay 8.500.000.000 VND, thời hạn vay từ ngày 11/07/2019 đến ngày 19/04/2026, lãi suất 8,55%/năm điều chỉnh 03 tháng/lần. Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2021 là: 5.680.000.000 VND.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT136-CPC1 ngày 13/02/2020, số tiền vay 1.050.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mục đích vay: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án “Đầu tư xe ô tô phục vụ việc đi lại cho cán bộ công nhân viên Công ty”: Thanh toán tiền mua 02 ô tô con nhãn hiệu Isuzu, số loại Mu-X theo Hợp đồng kinh tế số 24/HĐKT-2020 ngày 05/02/2020 giữa Công ty TNHH Ô tô Việt Hải và Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh. Tài sản đảm bảo: 2 xe ô tô con 07 chỗ, nhãn hiệu Isuzu, số loại Mu-X, biển kiểm soát 30G-192.95 và 30G-191.37. Số dư gốc vay của hợp đồng này tại 30/06/2021 là: 770.000.000 VND.

11. Công nợ với nhà cung cấp

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp là bên liên quan	883.229.525	1.365.651.428
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	858.644.405	1.357.456.388
Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	24.585.120	8.195.040
- Nhà cung cấp không phải là bên liên quan	28.803.326.934	21.178.322.667
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	3.391.640.192	3.257.448.694
Công ty TNHH sản xuất bao bì và thương mại Đức Thành	3.897.038.394	1.510.606.846
Phải trả cho các đối tượng khác	21.514.648.348	16.410.267.127
Cộng	29.686.556.459	22.543.974.095
b) Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp không phải là bên liên quan	41.110.890.125	14.681.455.143
Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Quang Vinh	-	906.672.000
Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd (38.650,00 USD)	890.496.000	1.042.593.200
Rieckermann Services Limited (68.400,00 EUR)	1.881.000.000	1.881.000.000
Shanghai Xietong (Group) Co., Ltd	-	1.146.945.000
Coster (Asia Pacific) Pte., Ltd (57.200,64 EUR)	1.577.913.398	385.667.720
Ennovpha Industries (Asia) Limited (72.852,00 USD)	1.677.907.440	-
Ineos Singapore Pte., Ltd (183.150,00 USD)	4.219.776.000	-
Rommelag AG (388.420,6 CHF)	9.877.819.892	-
Công ty TNHH Maruse Engineering Việt Nam	3.016.792.240	-
Zibo Haiqiao Import & Export Co., Ltd (122.971,90 USD)	2.833.962.942	1.389.280.380
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	15.135.222.213	7.929.296.843
Cộng	41.110.890.125	14.681.455.143

12. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	-	447.782.684	801.266.209	353.483.525
Thuế TNDN	3.307.492.921	3.915.966.849	608.473.928	-
Thuế TNCN	368.460.439	2.514.337.943	3.393.743.775	1.247.866.271
Tiền thuế đất	-	429.185.698	429.185.698	-
Thuế, phí khác	-	10.500.000	10.500.000	-
Cộng	3.675.953.360	7.317.773.174	5.243.169.610	1.601.349.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
b) Phải thu				
Thuế GTGT	37.998.441	37.998.441	-	-
Thuế TNDN	-	-	1.051.551.304	1.051.551.304
Thuế XNK	44.738.154	1.015.874.499	1.084.183.153	113.046.808
Cộng	82.736.595	1.053.872.940	2.135.734.457	1.164.598.112

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bên liên quan	733.683.789	964.573.327
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc - Chi phí lãi vay	459.851.382	606.705.714
Bà Lê Thị Kim Ánh (Cổ đông lớn) - Chi phí lãi vay	132.011.112	169.479.306
Bà Phùng Thanh Hương (Cổ đông lớn) - Chi phí lãi vay	78.733.531	120.051.482
Ông Nguyễn Tiến Lung (Cổ đông lớn) - Chi phí lãi vay	63.087.764	68.336.825
- Không phải bên liên quan	1.333.526.441	2.335.595.360
Chi phí lãi vay phải trả các đối tượng khác	107.603.588	186.799.131
Thuế TNCN	888.173.293	777.392.051
Chi phí thuê văn phòng	49.998.000	49.998.000
Chi phí phải trả khác	287.751.560	1.321.406.178
Cộng	2.067.210.230	3.300.168.687

14. Các khoản phải trả khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	519.190.794	280.302.196
Khách hàng trả tiền trước hàng ủy thác	3.414.347.105	253.858.832
Cổ tức phải trả	9.761.405.600	24.730.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	704.256.195	381.711.103
Cộng	14.399.199.694	940.602.131
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	203.000.000	130.000.000
Cộng	203.000.000	130.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	121.717.820.000	5.473.000.000	42.984.939.613	190.013.632.574	360.189.392.187
Lãi trong kỳ này	-	-	-	51.781.581.858	51.781.581.858
Chia cổ tức	-	-	-	(9.737.425.600)	(9.737.425.600)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.302.649.911	(24.302.649.911)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.860.529.982)	(4.860.529.982)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(3.181.472.207)	(3.181.472.207)
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Số dư cuối kỳ này	121.717.820.000	5.473.000.000	67.287.589.524	199.657.136.732	394.135.546.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lê Nam Thắng	11.255.660.000	11.255.660.000
Lê Thị Kim Ánh	20.925.000.000	20.925.000.000
Nguyễn Thanh Bình	22.940.000.000	22.940.000.000
Nguyễn Tiến Lung	10.000.000.000	10.000.000.000
Phùng Thanh Hương	12.480.000.000	12.480.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	24.117.160.000	24.117.160.000
Cộng	121.717.820.000	121.717.820.000

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	121.717.820.000	121.717.820.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	121.717.820.000	121.717.820.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.171.782	12.171.782
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.171.782	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.171.782	12.171.782
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.171.782	12.171.782
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.171.782	12.171.782

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 850/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/05/2021, chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND
Chia cổ tức	9.737.425.600
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	24.302.649.911
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.860.529.982
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	3.181.472.207
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	56.000.000
Cộng	42.138.077.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Nguồn kinh phí

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(594.870.800)	1.312.000.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp	-	(9.296.210)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(594.870.800)	1.302.703.790

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	165.667,51	33.590,68
- EUR	4.374,15	25.703,97
b) Cổ phiếu		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (*)	3.000.000	3.000.000

(*) Là loại cổ phần Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 với tư cách là cổ đông chiến lược theo hợp đồng số 2405/HĐ-CPC1.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	260.918.060.793	227.146.559.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.990.083.701	4.402.903.261
Cộng	264.908.144.494	231.549.462.966
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (*)		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	24.482.443.457	9.510.534.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.158.775.000	2.077.975.000
Cộng	26.641.218.457	11.588.509.495

(*) Chi tiết doanh thu với từng bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.3.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Hàng bán bị trả lại	1.005.795.751	1.000.418.077
Cộng	1.005.795.751	1.000.418.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	127.135.131.829	113.763.689.857
Cộng	127.135.131.829	113.763.689.857

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.020.717	122.125.571
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.977.282	158.668.805
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	49.515.276	21.998.709
Cộng	94.513.275	302.793.085

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.359.180.824	6.440.156.152
Chiết khấu thanh toán	-	5.373.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.040.172	200.415.593
Cộng	4.391.220.996	6.645.945.645

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Khoản ứng trước của khách hàng hủy hợp đồng không hoàn trả	353.134.095	-
Các khoản khác	34.153.903	56.417.302
Cộng	387.287.998	56.417.302

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	191.822.873
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(140.000.000)
- Giá trị còn lại của TSCĐ, chi phí thanh lý TSCĐ	-	331.822.873
Thuế bị phạt bị truy thu	28.426.988	21.334.606
Tiền thuê đất phải nộp	-	405.613.608
Chi phí khấu hao không được khấu trừ	37.436.334	-
Chi phí bồi hoàn tiền thuộc chênh lệch do vượt giá 5%	54.675.581	-
Các khoản khác	6.993.109	9.587.656
Cộng	127.532.012	628.358.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.415.209.131	3.969.846.629
Chi phí đồ dùng văn phòng	327.238.452	1.233.777.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	948.967.237	1.395.954.789
Thuế, phí, lệ phí	314.225.844	282.606.530
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(321.456.286)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.599.720.517	1.881.840.637
Các khoản chi phí QLDN khác	1.364.636.934	1.906.864.522
Cộng	9.648.541.829	10.670.890.591
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	42.533.450.695	25.487.393.692
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.184.665.770	705.623.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.200.653.514	909.261.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.834.619.070	16.224.859.167
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.579.234.290	6.031.370.225
Cộng	66.332.623.339	49.358.507.913

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	56.749.100.011	49.840.862.527
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.936.900)	431.198.283
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(69.457.222)	(5.253.536)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	67.520.322	436.451.819
Thu nhập tính thuế	56.747.163.111	50.272.060.810
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)	31.909.572.346	27.541.566.967
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính không hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	24.837.590.765	22.730.493.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành	11.349.432.622	10.054.412.162
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác với thuế suất phổ thông	(3.190.957.235)	(2.754.156.697)
Thuế TNDN được miễn	(3.190.957.235)	(2.754.156.697)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.967.518.153	4.546.098.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.781.581.858	45.294.763.758
<i>a) Số điều chỉnh giảm</i>	-	<i>(1.510.390.115)</i>
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	(28.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	(1.482.390.115)
<i>b) Số điều chỉnh tăng</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.781.581.858	43.784.373.643
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.264.738.188)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.171.782	12.171.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.254	3.411
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	4.057.260	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sau phát hành thêm	16.229.042	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.191	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 850/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2021, kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi : Trích 5% lợi nhuận sau thuế;
- Tỷ lệ cổ tức : 8% trên vốn điều lệ;
- Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: Thưởng theo tỷ lệ % trên số lợi nhuận trước thuế. Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát: 2 tháng thù lao/người; Trưởng Ban kiểm soát: 2 tháng lương;
- Thưởng Ban điều hành: Thưởng theo tỷ lệ % trên số lợi nhuận trước thuế.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận cho 06 tháng đầu năm theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 đã được thông báo trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 850/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2021. Theo đó, nếu Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2021 thì lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 850/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2021. Công ty tính lại các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông 06 tháng đầu năm 2020 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2020 và cả năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.294.763.758	45.294.763.758
<i>a) Số điều chỉnh giảm</i>	-	(1.510.390.115)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	(28.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	(1.482.390.115)
<i>b) Số điều chỉnh tăng</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.294.763.758	43.784.373.643
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.264.738.188)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.171.782	12.171.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.721	3.411

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 850/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 05 năm 2021 thông qua phương án phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ thêm 40.572.600.000 đồng tương đương 4.057.260 cổ phiếu, thời gian phát hành dự kiến: trong năm 2021.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Hà Nội	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Hà Nội	Cổ đông lớn
Bà Lê Thị Kim Ánh	Hà Nội	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tiến Lung	Hà Nội	Cổ đông lớn
Bà Phùng Thanh Hương	Hà Nội	Cổ đông lớn
Ông Lê Nam Thắng	Hà Nội	Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Bình	Hà Nội	Cổ đông lớn, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Medzavy	Hà Nội	Có ông Lê Nam Thắng cùng là thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Upharma	Hà Nội	Có ông Lê Nam Thắng cùng là thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	Hà Nội	Có ông Nguyễn Thanh Bình cùng là thành viên Ban Giám đốc
Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	Hà Nội	Có ông Nguyễn Thanh Bình cùng là thành viên Ban Giám đốc

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, trong kỳ, Công ty còn phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
1	Lương và các khoản phụ cấp	793.822.501
2	Thù lao Hội đồng quản trị	84.000.000
3	Tiền thưởng	145.583.000
4	Vay tiền	2.000.000.000
5	Thanh toán gốc vay	2.500.000.000
6	Lãi vay phải trả	944.279.589
7	Lãi vay đã trả	1.091.133.921
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1		
1	Mua hàng hóa dịch vụ	1.071.709.678
2	Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	1.177.894.103
3	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	6.558.230.770
4	Thu tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ	5.417.493.361
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Medzavay		
1	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	93.200.000
Công ty Cổ phần Upharma		
1	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	145.134.998
2	Thu tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.575.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh		
1	Mua hàng hóa dịch vụ	4.601.128.248
2	Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	5.329.996.644
3	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	13.805.046.656
4	Thu tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ	11.947.032.130
Công ty TNHH Dược Phẩm VNP		
1	Mua hàng hóa dịch vụ	81.776.960
2	Thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ	69.475.728
3	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	6.039.606.033
4	Thu tiền cung cấp hàng hóa, dịch vụ	7.144.048.119
Bà Lê Thị Kim Ánh		
1	Lãi vay phải trả	262.571.552
2	Lãi vay đã trả	300.039.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch
		VND
	Ông Nguyễn Tiến Lung	
1	Lãi vay phải trả	125.482.256
2	Lãi vay đã trả	130.731.317
	Bà Phùng Thanh Hương	
1	Lãi vay phải trả	156.601.859
2	Lãi vay đã trả	197.919.810

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2021 đã được trình bày tại thuyết minh thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu, nhà máy của Công ty đặt trên địa bàn Hà Nội. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

7. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết số 1377/2021/NQ-HĐQT ngày 19/07/2021, thông qua việc triển khai Phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Công ty dự kiến phát hành thêm 4.057.260 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị tương ứng với mệnh giá là 40.572.060.000 VND cho cổ đông hiện hữu. Mức giá chào bán là 11.000 đồng/cổ phiếu. Số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu dự kiến là 44.629.860.000 VND sẽ được sử dụng để mua máy móc thiết bị nhằm đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất của Công ty trong giai đoạn 2021 - 2022.

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phùng Thị Thảo Hương

Đặng Thị Thu Thủy

Lê Nam Thắng